BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Công ty cổ phần chứng khoán Agribank (Agriseco), tiền thân là Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam được thành lập ngày 20/12/2000 theo Quyết định số 269/QĐ/HĐQT của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank).

Với số Vốn điều lệ ban đầu là 60 tỷ đồng, cán bộ chủ yếu từ Agribank chuyển sang, đến nay Agriseco đã trở thành công ty chứng khoán (CTCK) hàng đầu của Việt Nam: lớn nhất về mạng lưới (3 Chi nhánh, 1 Phòng giao dịch, 53 Cơ sở phát triển dịch vụ), và nằm trong nhóm các CTCK có quy mô lớn nhất về Vốn điều lệ (2.120 tỷ đồng).

Thông tin về Công ty:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần chứng khoán Agribank.
- Tên tiếng Anh: AGRIBANK SECURITIES CORPORATION
- Tên viết tắt: AGRISECO
- Giấy phép hoạt động: Số 108/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/7/2009. Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 01/08/2018.
- Vốn điều lệ: 2.120 tỷ đồng
- Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 6276 2666
- Fax: (84-24) 6276 5666
- Website: www.agriseco.com.vn
- Mã cổ phiếu: AGR

❖ **Quá trình hình thành và phát triển:**

- **20/12/2000:** Agribank ban hành Quyết định số 269/QĐ-HĐQT thành lập Agriseco, có trụ sở tại Tầng 4 - tòa nhà C3, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội.
- **09/01/2001:** Tiếp nhận Vốn điều lệ 60 tỷ đồng.
- **04/05/2001:** Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép kinh doanh, Agriseco trở thành công ty chứng khoán thứ 8 gia nhập thị trường.

- **05/11/2001:** Khai trương hoạt động tại Hà Nội.
- **23/11/2001:** Thành lập Chi nhánh đầu tiên của Agriseco tại TP. Hồ Chí Minh.
- **30/10/2003:** Thành lập Phòng giao dịch đầu tiên tại Ngọc Khánh, Hà Nội.
- **14/01/2004:** Nâng Vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng.
- **11/11/2005:** Khai trương Đại lý nhận lệnh cấp huyện đầu tiên tại Huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá.
- **21/11/2005:** Nâng Vốn điều lệ lên 150 tỷ đồng.
- **19/06/2007:** Nâng Vốn điều lệ lên 700 tỷ đồng.
- **03/02/2009:** Chuyển Trụ sở chính về Tầng 5, Toà nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội.
- **22/06/2009:** Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- **10/12/2009:** Chính thức đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu **AGR.**
- **20/08/2010:** Nâng vốn Điều lệ lên 2.120 tỷ đồng.
- **23/07/2018**: Đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán Agribank, đổi tên 3 chi nhánh thành Chi nhánh Miền Bắc, Chi nhánh Miền Trung và Chi nhánh Miền Nam.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:
  - Môi giới chứng khoán;
  - Tự doanh chứng khoán;
  - Tư vấn đầu tư chứng khoán;
  - Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
  - Lưu ký chứng khoán.
- Địa bàn kinh doanh:
  - Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

3.1 Mô hình quản trị và Cơ cấu bộ máy quản lý

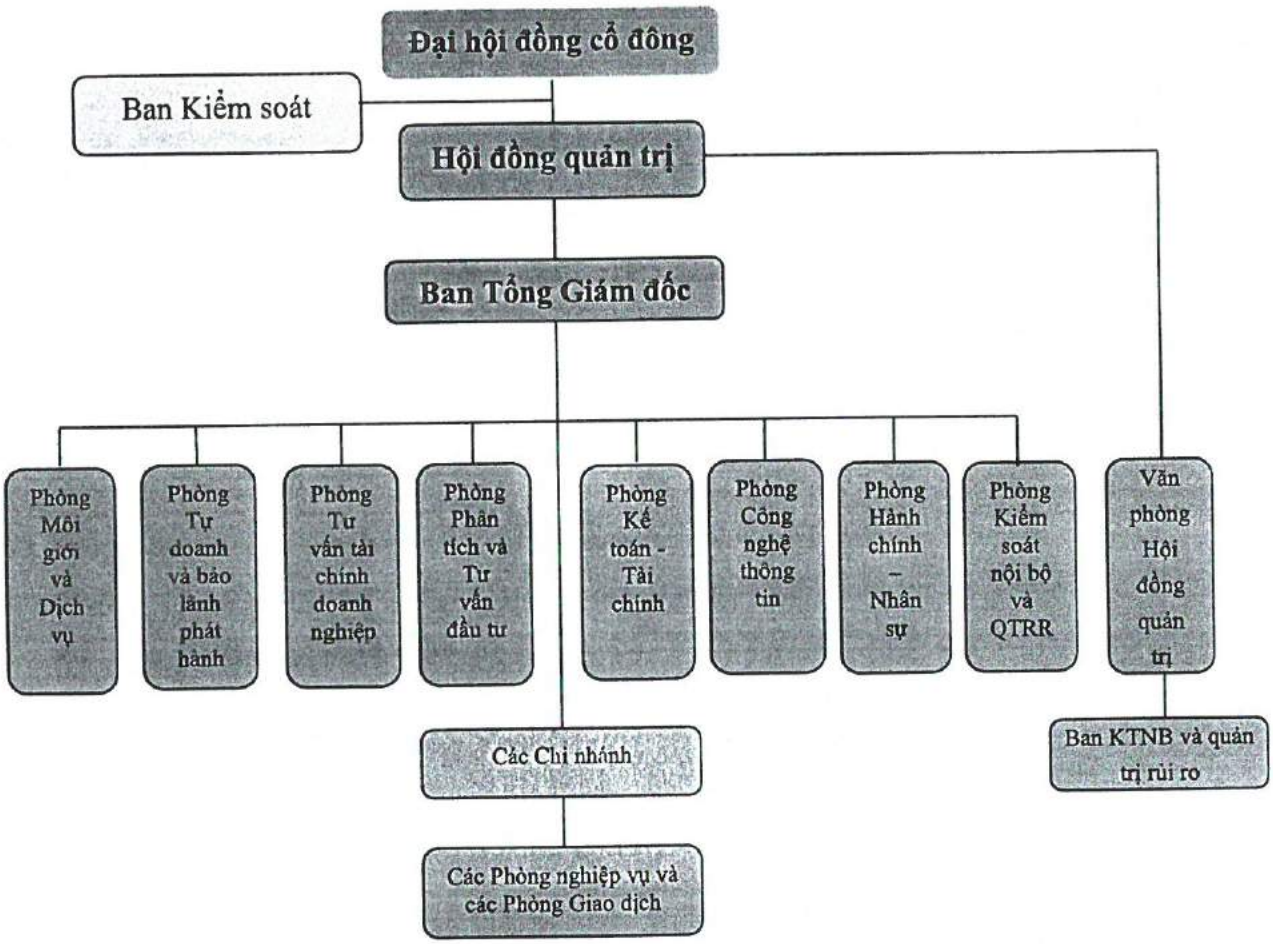

3.2 Ban lãnh đạo và sở hữu

3.2.1 Hội đồng quản trị

a. **Ông Phan Văn Tuấn** – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số cổ phần : 84.803.002 cổ phần, chiếm 40% vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 84.803.002 cổ phần, chiếm 40,0 % vốn điều lệ.

b. **Ông Đinh Ngọc Phương** - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần: 31.801.126 cổ phần, chiếm 15% vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 31.801.126 cổ phần, chiếm 15,0% vốn điều lệ.

c. **Ông Mai Khắc Chinh** - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần: 21.203.251 cổ phần, chiếm 10,0% vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 21.200.751 cổ phần, chiếm 10,0% vốn điều lệ;
- Cá nhân sở hữu: 2.500 cổ phần, chiếm 0,001% vốn điều lệ.

d. **Bà Phạm Thị Hồng Thu** - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần: 12.721.517 cổ phần, chiếm 6,0% vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 12.720.450 cổ phần, chiếm 6,0 % vốn điều lệ;
- Cá nhân sở hữu: 1.067 cổ phần, chiếm 0,001% vốn điều lệ.

e. **Ông Lê Quang Sự** - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần: Không.

3.2.2 Ban Kiểm soát

a. **Bà Lê Hương Giang** – Trưởng Ban Kiểm soát *(kể từ ngày 22/06/2019)*

Số cổ phần: 8.311.694 cổ phần, chiếm 3,92 % vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 8.310.694 cổ phần, chiếm 3,92% vốn điều lệ;
- Cá nhân sở hữu: 1.000 cổ phần, chiếm 0,001% vốn điều lệ.

b. **Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung** – Thành viên Ban Kiểm soát

Số cổ phần: Không

c. **Bà Vũ Thị Hạnh**– Thành viên Ban Kiểm soát

Số cổ phần: Không

d. **Bà Mai Thị Thủy** – Không là thành viên Ban Kiểm soát kể từ ngày 22/06/2019

3.2.3 Ban Tổng Giám đốc

a. **Ông Đinh Ngọc Phương** – Tổng Giám đốc

Số cổ phần: 31.801.126 cổ phiếu - chiếm 15,00% vốn điều lệ

Trong đó:

Đại diện sở hữu Agribank: 31.801.126 cổ phiếu;

Cá nhân sở hữu: Không.

b. **Ông Lê Sơn Tùng** – Phó Tổng Giám đốc

Số cổ phần: Không

c. **Ông Bùi Đức Thắng** – Phó Tổng Giám đốc

Số cổ phần: 11 cổ phiếu - chiếm 0,00% vốn điều lệ

Trong đó:

Cá nhân sở hữu: 11 cổ phiếu.

d. **Bà Nguyễn Ngọc Lan** – Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 30/08/2019)*

Số cổ phần: Không

3.3 Công ty con, công ty liên kết

Không

4. Định hướng phát triển:

❖ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh theo hướng tăng trưởng hợp lý, bền vững và hiệu quả; đồng thời tập trung tăng cường công tác quản trị rủi ro, đôn đốc thu hồi nợ tồn đọng, các khoản đầu tư kém hiệu quả, hướng tới xóa hoàn toàn lỗ lũy kế.

❖ Chiến lược phát triển

- Duy trì chiến lược tập trung phát triển các nghiệp vụ chứng khoán cốt lõi. Đẩy mạnh tăng trưởng thị phần Môi giới; đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khách hàng đồng thời đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.
- Nâng cao chất lượng nhân sự, tăng cường đào tạo cán bộ, kiện toàn bộ máy hoạt động kinh doanh theo mô hình mới.
- Đổi mới hệ thống công nghệ, triển khai Đề án đầu tư, đổi mới hệ thống công nghệ thông tin.

❖ Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của của Công ty

Công ty cổ phần chứng khoán Agribank hoạt động không chỉ thực hiện mục tiêu kinh doanh, mà còn thực hiện những trách nhiệm và nghĩa vụ xã hội đối với cộng đồng.

- Các quỹ từ thiện xã hội, quỹ tình nghĩa luôn được Công ty duy trì huy động và sử dụng các quỹ vào mục đích xã hội và cộng đồng. Công ty đã tiến hành thăm hỏi, động viên và tặng quà ủng hộ đồng bào lũ lụt miền Trung. Các chương trình Góp đá xây Trường Sa, bảo vệ biển đảo tổ quốc cũng được Công ty hưởng ứng tích cực; Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên phát động và khuyến khích thực hiện nghĩa cử hiến máu cao đẹp và mang nhiều ý nghĩa nhân văn trong cộng đồng.
- Công ty luôn chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đóng góp phát triển cộng đồng, xã hội. Nhiều khoá tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho CBNV đã được triển khai trong năm 2019 và dự kiến tiếp tục được duy trì trong năm 2020. Bên cạnh đó, Công ty có các hoạt động hỗ trợ kịp thời các CBNV khi gặp khó khăn đột xuất, hoặc bị bệnh nan y, nhằm động viên CBNV và người thân trong gia đình, thể hiện nghĩa tình của Công ty với CBNV.
- Công ty còn tích cực hưởng ứng các hoạt động bảo vệ môi trường thông qua việc sử dụng tiết kiệm điện, nước, giảm rác thải và sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Tất cả vì một đất nước Việt Nam phát triển và thịnh vượng.

5. Các rủi ro

Trên cơ sở đánh giá một cách có hệ thống, Agriseco nhận thấy các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty, cụ thể như sau:

❖ **Rủi ro về kinh tế**

- Rủi ro thị trường đối với Agriseco nói riêng và với các Công ty chứng khoán nói chung là các rủi ro liên quan đến biến động của giá chứng khoán và biến động lãi suất.
- Giá trị danh mục cổ phiếu đầu tư được đánh giá lại dựa trên giá thị trường. Khi thị trường biến động, giá trị danh mục cổ phiếu biến động theo và ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.
- Các giao dịch của Agriseco đều bằng đồng Việt Nam, không đầu tư và thanh toán bằng vàng hay ngoại tệ nên Agriseco không bị ảnh hưởng từ rủi ro do biến động tỷ giá hối đoái.

❖ **Rủi ro pháp lý**

Agriseco chịu sự chi phối trực tiếp bởi Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Luật đầu tư, và các luật khác có liên quan. Chính vì vậy luôn tồn tại rủi ro do các văn bản hướng dẫn thi hành luật chưa rõ ràng hoặc không đồng bộ hoặc do có sự thay đổi mà Agriseco cập nhật không kịp thời.

❖ **Rủi ro đầu tư**

Agriseco là một trong những Công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, hoạt động đầu tư là một trong những nghiệp vụ kinh doanh cốt lõi của Công ty. Để hạn chế rủi ro đầu tư, Agriseco đã thành lập một bộ phận quản lý rủi ro nhằm đánh giá mức độ rủi ro của các dự án đầu tư cũng như đánh giá giá trị tài sản đảm bảo để có thể kịp thời hạn chế tối đa các rủi ro có thể gặp phải.

❖ **Rủi ro thị trường**

- Các biến động trên thị trường tài chính có thể sẽ có tác động đến hoạt động kinh doanh của Agriseco. Cụ thể như các thay đổi về lãi suất, giá mua bán chứng khoán, tỷ giá hối đoái dẫn đến các tổn thất nhất định cho hoạt động của các công ty chứng khoán nói chung và Agriseco nói riêng.
- Để hạn chế các rủi ro do biến động của thị trường tài chính, Agriseco thường xuyên thực hiện các nghiên cứu Tình hình kinh tế vĩ mô, vi mô và Thị trường tài chính một cách toàn diện để thể dự đoán các xu hướng biến động của các yếu tố vi mô và vĩ mô.

❖ **Rủi ro khác**

Các rủi ro khác bao gồm các rủi bất khả kháng có thể xảy ra như thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, động đất, bão lụt... Nếu các rủi ro này xảy ra có thể gây ra các thiệt hại lớn về tài sản con người, tài sản vật chất của Công ty.

PHẦN II: QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị tại thời điểm 31/12/2019

Như mục I.3.2.1.

1.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Theo sát những biến động thị trường chứng khoán nói riêng và môi trường kinh doanh nói chung trong năm 2019, HĐQT đã tập trung chỉ đạo, giám sát kịp thời và hỗ trợ hoạt động của Ban Tổng Giám đốc thông qua việc ban hành các nghị quyết, quyết định liên quan đến lĩnh vực hoạt động kinh doanh và tổ chức nhân sự lãnh đạo của Công ty phù hợp với quy chế, quy định hiện hành của Công ty và của pháp luật.

Hoạt động của tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

- Agriseco không thành lập tiểu ban, HĐQT cử thành viên HĐQT độc lập phụ trách về vấn đề lương thưởng;
- HĐQT đã thành lập Văn phòng HĐQT và Ban kiểm toán nội bộ và quản trị rủi ro thực hiện đầy đủ các công việc hỗ trợ hoạt động của HĐQT theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty.

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát

Như mục I.3.2.2.

2.2. Hoạt động của Ban Kiểm soát

Năm 2019, Ban kiểm soát đã tổ chức 14 cuộc họp, các cuộc họp để triển khai và đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát, tập trung về các nội dung giám sát thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2019, các nghị quyết, quyết định của HĐQT và thực hiện yêu cầu của các cổ đông. Cụ thể:

- Ban Kiểm soát Agriseco thực hiện đầy đủ vai trò giám sát theo quy định tại Điều lệ Công ty, gồm:

+ Giám sát tình hình hoạt động, giám sát về công tác quản trị điều hành, kiểm tra, kiểm soát nội bộ, công tác kế hoạch, giám sát việc tuân thủ các quyết định trong giấy phép kinh doanh, quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

+ Báo cáo hoạt động năm 2018 của Ban kiểm soát trình ĐHĐCĐ ;

+ Giám sát tình hình tài chính của Công ty; Thẩm định Báo cáo tài chính 2018, Quý I, Quý III và 06 tháng đầu năm 2019.

- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT, giám sát thực hiện chấn chỉnh, khắc phục các kết luận, kiến nghị của các đoàn thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

2.3 Sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát, HĐQT và Ban Tổng giám đốc

- Để giải quyết các công việc cần có ý kiến của HĐQT, Tổng giám đốc có hồ sơ trình và Chủ tịch HĐQT đã tổ chức họp/xin ý kiến HĐQT bằng văn bản. Việc tổ chức họp/xin ý kiến bằng văn bản được thực hiện đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn dưới luật và quy định nội bộ của Công ty dưới sự giám sát của Ban Kiểm soát.
- Các tài liệu họp, hồ sơ xin ý kiến HĐQT, các nghị quyết/Quyết định của HĐQT khi ban hành đều được gửi cho Ban kiểm soát theo đúng thể thức, nội dung như đối với các thành viên HĐQT.
- Các báo cáo đánh giá, báo cáo giám sát tuân thủ, báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát;
- Ban kiểm soát phối hợp với HĐQT giám sát Tổng giám đốc trong việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các Nghị quyết, quyết định của HĐQT, có đánh giá tiến độ thực hiện,…
- Khi có yêu cầu của Ban kiểm soát, Tổng giám đốc đã thực hiện cung cấp thông tin để Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình;
- HĐQT, Tổng giám đốc đã phối hợp để Ban kiểm soát triển khai chương trình kiểm tra, giám sát năm 2019 của Ban kiểm soát và thực hiện thẩm định báo cáo tài chính năm 2018, báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2019;
- Ban kiểm soát được mời và tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT theo quy định của điều lệ và quy định nội bộ của Công ty;

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

Thù lao của HĐQT và thù lao, ngân sách hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, cụ thể:

- Thành viên HĐQT chuyên trách và Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách: không được hưởng thù lao, hưởng lương theo quy định của Công ty;
- Thành viên HĐQT độc lập, thành viên HĐQT kiêm nhiệm không hưởng lương tại Công ty: mức thù lao được hưởng là 10.000.000 đồng/thành viên/tháng, tổng thù lao năm 2019 là 240.000.000 đồng;

- Thành viên Ban Kiểm soát kiêm nhiệm không hưởng lương tại Công ty: mức thù lao được hưởng là 5.000.000 đồng/thành viên/tháng, tổng thù lao năm 2019 là 120.000.000 đồng;
- Ngân sách hoạt động năm 2019 của Ban kiểm soát (gồm Chi công tác phí và Chi phí tiếp khách) là 118.000.000 đồng (nhưng không thực hiện chi).

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : Không.

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không.

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo, giám sát kịp thời và hỗ trợ hoạt động của Ban Tổng Giám đốc thông qua việc ban hành các Nghị quyết, Quyết định liên quan đến lĩnh vực hoạt động kinh doanh và tổ chức nhân sự lãnh đạo của Agriseco phù hợp với quy chế, quy định hiện hành của công ty và của pháp luật.

PHẦN III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2019	% thực hiện so với Kế hoạch
1	Tổng doanh thu	205.520	201.000	102%
2	Tổng chi phí	120.199	111.000	108%
3	Lợi nhuận trước thuế	85.321	90.000	95%

- Tổng doanh thu đạt 205,5 tỷ đồng, bằng 102% kế hoạch;
- Tổng chi phí là 120,2 tỷ đồng, bằng 108% kế hoạch;
- Lợi nhuận trước thuế đạt 85,3 tỷ đồng, bằng 95% kế hoạch năm 2019.

Năm 2019, thị trường chứng khoán Việt Nam diễn ra trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung leo thang, nhiều nền kinh tế lớn giảm tốc làm ảnh hưởng tới dòng tiền đầu tư cổ phiếu. Thanh khoản trên thị trường chứng khoán giảm mạnh ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của các CTCK. Tuy vậy, hoạt động kinh doanh của Agriseco vẫn duy trì ổn định hiệu quả, các chỉ tiêu chính bám sát hoặc vượt so với kế hoạch kinh doanh đề ra. Kết quả này có được là nhờ sự sát sao của Ban lãnh đạo cũng như sự nỗ lực không ngừng của tập thể CBCNV Agriseco trong quá trình thực hiện các biện pháp cải tổ, tái cơ cấu trong năm.

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1. Danh sách Ban Điều hành:

Ban Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động kinh doanh của Công ty theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh hàng năm đã được ĐHĐCĐ và HĐQT thông qua.

- Tổng Giám đốc là người phụ trách điều hành hoạt động chung của Công ty.
- Phó Tổng Giám đốc hỗ trợ cho Tổng Giám đốc trong việc điều hành các nghiệp vụ được giao.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do Công ty phát hành của Ban điều hành (tại ngày 31/12/2019): *Như mục I.3.2.3.*

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban Tổng Giám đốc:

2.1.1. Ông Đinh Ngọc Phương – Tổng Giám đốc

- Ngày tháng năm sinh: 15/05/1979
- Nơi sinh: Hải Dương
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng;

2.1.2. Ông Lê Sơn Tùng – Phó Tổng Giám đốc

- Ngày tháng năm sinh: 11/03/1983
- Nơi sinh: Hà Nội;
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện tử viễn thông, CFA level 2.

2.1.3. Ông Bùi Đức Thắng – Phó Tổng Giám đốc

- Ngày tháng năm sinh: 20/12/1973
- Nơi sinh: Hưng Yên;
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Toán Kinh tế.

2.1.4. Bà Nguyễn Ngọc Lan – Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 30/08/2019)*

- Ngày tháng năm sinh: 18/02/1979
- Nơi sinh: Ninh Bình
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật.

2.2. Những thay đổi trong Ban Điều hành:

Năm 2019, HĐQT đã ban hành:

- Quyết định số 125/QĐ/HĐQT ngày 30/08/2019 về việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với bà Nguyễn Ngọc Lan kể từ ngày 30/08/2019.

2.4. Số lượng cán bộ, nhân viên

Số lượng người làm việc tại thời điểm 31/12/2019: 111 cán bộ, trong đó trình độ thạc sỹ, tiến sỹ: 18 cán bộ (chiếm 16,2 % tổng số cán bộ).

❖ **Chính sách lương thưởng, phụ cấp cho người lao động**

Lương trả cho Lao động năm 2019 bao gồm các loại lương sau:

- **Lương cơ sở**: là mức lương cố định mỗi lao động được nhận, căn cứ theo trình độ, năng lực, thâm niên và chức danh của lao động, đảm bảo các quy định về mức lương tối thiểu của pháp luật.
- **Thu nhập bổ sung theo kết quả kinh doanh:** là lương trả cho lao động dựa trên mức độ hoàn thành công việc và mức độ đóng góp của lao động vào kết quả kinh doanh;

❖ **Chế độ thu hút và đào tạo nhân sự**

Công ty có chế độ khuyến khích đào tạo và tự đào tạo.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn

Nhận thức được tình hình thị trường chứng khoán năm 2019 nhiều biến động, Agriseco đã đề cao nguyên tắc an toàn kinh doanh, tăng cường kiểm tra, kiểm soát rủi ro.

Agriseco thực hiện chiến lược hạn chế đầu tư, không tiến hành mua mới, chỉ thực hiện nắm giữ đối với các chứng khoán tốt cho mục tiêu dài hạn, tập trung ở các doanh nghiệp mà công ty am hiểu và có nhiều thông tin.

3.2. Các công ty con, công ty liên kết

Không

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Bảng: Tình hình tài chính 2019

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị Tài sản	2111,3	1917,1	10%
Doanh thu từ HĐKD và HĐTC	205,3	182,5	12%
Lợi nhuận từ HĐKD và HĐTC	85,1	84,5	1%
Lợi nhuận khác	0,2	0,3	-34%
Lợi nhuận trước thuế	85,3	84,8	1%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	68,3	67,8	1%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	323	321	1%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	13,54	44,62
+ Hệ số thanh toán nhanh	-	-
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,068	0,024
+ Hệ số Nợ/Vốn CSH	0,073	0,025
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho	-	-
+ Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0,097	0,095
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số LNST/ DTT	0,332	0,371
+ Hệ số LNST/Vốn CSH	0,035	0,036
+ Hệ số LNST/Tổng TS	0,032	0,035
+ Hệ số LN từ HĐKD/ DTT	0,414	0,462

5. Cơ cấu cổ đông. thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

Tổng số cổ phiếu theo từng loại (thời điểm 09/04/2019):

- Cổ phiếu phổ thông: 211.189.953 cổ phiếu, chiếm 99,62 % số lượng cổ phiếu.
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: 800.047 cổ phiếu ,chiếm 0,38 % số lượng cổ phiếu.
- Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu.
- Tổng số cổ phiếu: 212.000.000 cổ phiếu.

5.2. Cơ cấu cổ đông

TT	Cổ đông	SL cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ trọng (%)
1	**Trong nước**	**3.833**	**207.085.449**	**97,68%**
-	Tổ chức	46	160.589.519	75,75%
-	Cá nhân	3.787	46.495.930	21,93%
2	**Nước ngoài**	**42**	**4.114.504**	**1,94%**
-	Tổ chức	8	3.575.658	1,69%
-	Cá nhân	34	538.846	0,25%
3	**Cổ phiếu quỹ**	**-**	**800.047**	**0,38%**
Tổng cộng		**3.875**	**212.000.000**	**100,00%**

** Theo Danh sách cổ đông AGR chốt ngày 09/04/2019 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán VN.*

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ

- Cổ phiếu quỹ: 800.047 cổ phiếu, chiếm 0,38% số lượng cổ phiếu.
- Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm: Không.

5.5. Các chứng khoán khác

Các đợt phát hành chứng khoán khác trong năm: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tuân Thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

❖ **Số lượng người lao động. mức lương trung bình đối với người lao động**

- Tổng số người lao động tại thời điểm 31/12/2019: 111 người (bao gồm 2 lao động ngắn hạn), trong đó: lao động nữ: 54 người (49%); lao động nam: 57 người (51%). Số hợp đồng lao động dài hạn: 109 hợp đồng; số hợp đồng lao động ngắn hạn: 2 hợp đồng

Biểu đồ số lao động theo hợp đồng tuyển dụng và theo giới tính:

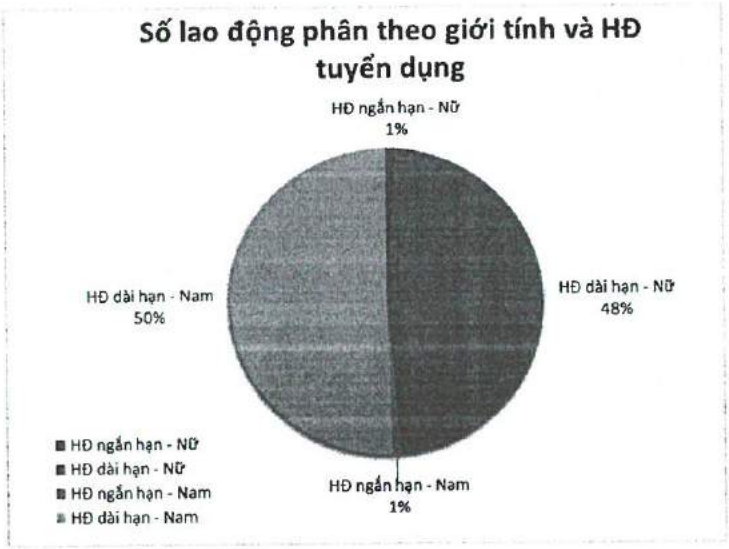

- Số lao động ở khu vực miền Bắc: 78 lao động; khu vực miền Trung:11 lao động; khu vực miền Nam: 22 lao động:

Biểu đồ số lao động theo vùng miền:

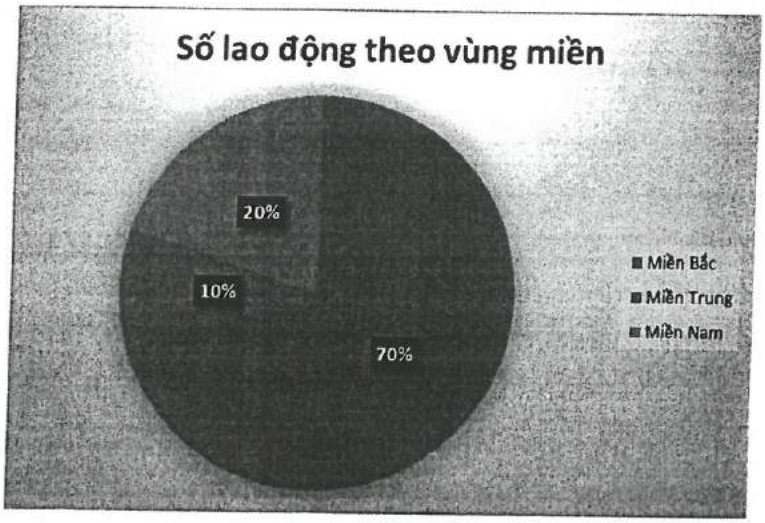

Năm 2019, quỹ lương của Công ty là 31,3 tỷ đồng, lương bình quân mỗi lao động là 22,8 triệu đồng/người/tháng.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
1	Tổng quỹ lương	32 tỷ đồng	31,3 tỷ đồng
2	Số lao động bình quân	119 người	114 người
3	Bình quân đầu người	22,4 triệu đồng/người/tháng	22,8 triệu đồng/người/tháng

❖ **Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:**

- ***Chính sách chăm sóc y tế và bảo hiểm:***

+ Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp luôn được Công ty thực hiện theo đúng qui định pháp luật và đảm bảo toàn thể CBCNV đều được hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm.

+ Ngoài ra, hàng năm Công ty còn tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ CBCNV tại các bệnh viện quốc tế hàng đầu của cả nước như Bệnh viện đa khoa quốc tế Thu Cúc, Bệnh viện quốc tế Vinmec, Bệnh viện đa khoa Medlatec.... với danh mục khám ngày càng mở rộng, gia tăng quyền lợi tối đa cho CBCNV.

- ***Chính sách công tác phí:***

Công ty quy định mức Công tác phí cụ thể cho từng cấp CBCNV, đảm bảo tính đồng bộ và công bằng với mục đích:

+ Đáp ứng đầy đủ quyền lợi cho CBCNV khi đi công tác;

+ Cung cấp các nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ CBCNV hoàn thành tốt công việc được giao trong chuyến đi công tác.

+ Tạo cho CBCNV cảm giác thoải mái, được quan tâm, được hỗ trợ từ Ban Giám đốc và các phòng ban chức năng.

- ***Chính sách khen thưởng:***

Cuối mỗi kỳ kế hoạch, căn cứ vào kết quả làm việc của CBCNV, Công ty có chính sách khen thưởng đối với các tập thể hoặc cá nhân có thành tích hoặc sáng kiến trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức thưởng này sẽ được quy định cụ thể, chi tiết và công bằng cho từng cấp độ CBCNV với mục đích:

+ Khen thưởng CBCNV theo mức độ hoàn thành mục tiêu cá nhân, tạo động lực làm việc.
+ Tạo một môi trường thi đua lành mạnh để CBCNV phát huy hết tiềm năng bản thân, thúc đẩy Công ty phát triển vững mạnh.
+ Đáp ứng nhu cầu được công nhận của CBCNV và là phương tiện để thông báo rộng rãi thành tích và sự nỗ lực cá nhân mà CBCNV đã thể hiện.

- ***Các chính sách phúc lợi khác:***

+ Tổ chức bữa ăn tập thể: bữa ăn trưa được Công ty tổ chức cho người lao động nhằm góp phần cải thiện chất lượng bữa ăn cho CBCNV, bảo đảm sức khỏe, an toàn vệ sinh thực phẩm, sức khoẻ và duy trì năng suất lao động.
+ Chính sách phụ cấp làm thêm giờ: công ty trả lương làm thêm giờ đối với các lao động có khối lượng công việc lớn, công việc cần xử lý gấp,... phải thực hiện làm việc ngoài giờ hành chính.
+ Tổ chức định kỳ hoạt động team-building, tăng cường sự gắn kết và hiệu quả lao động của CBCNV Công ty.
+ Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội sau khi được ký kết hợp đồng lao động chính thức.
+ Chính sách an toàn - sức khỏe - môi trường hoàn thiện.

Ngoài ra, Agriseco luôn quan tâm đến các hoạt động đối thoại thông qua tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ ... nhằm tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của CBCNV cũng như chia sẻ định hướng, mục tiêu kinh doanh của Công ty, nhằm gắn kết và hài hòa mục tiêu và động cơ cá nhân với mục tiêu chung của tổ chức.

❖ **Hoạt động đào tạo người lao động**

Agriseco luôn coi việc phát triển nguồn nhân lực có chất lượng là điều kiện tiên quyết để công ty có thể tồn tại trong hoạt động kinh doanh. Với quan điểm đó, Công ty luôn đảm bảo toàn bộ CBCNV được đào tạo để có đủ năng lực chuyên môn thực hiện tốt công việc được giao. Các chương trình đào tạo đa dạng và phong phú. được cung cấp dưới hình thức lớp học, đào tạo thông qua công việc hay tự học. Ngoài ra, CBCNV còn được hỗ trợ tài chính và khuyến khích duy trì việc không ngừng học tập cũng như

được cung cấp các cơ hội phát triển tương ứng. Các hình thức đào tạo tại Công ty bao gồm:

- ***Đào tạo tại chỗ***: Áp dụng cho:

+ Người mới được tuyển dụng: Nội dung đào tạo gồm phổ biến nội quy, chính sách của Công ty và hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ;

+ Người đổi vị trí công tác: Nội dung đào tạo bao gồm việc hướng dẫn nghiệp vụ và những quy định ở vị trí công tác mới;

+ Trong quá trình làm việc, người nhiều kinh nghiệm hơn sẽ truyền đạt, trao đổi kinh nghiệm với người bạn đồng nghiệp ít kinh nghiệm hơn. Công việc này được tiến hành thường xuyên ở mọi vị trí công tác.

- ***Đào tạo nội bộ:*** Việc đào tạo, huấn luyện các kỹ năng làm việc là hoạt động đào tạo thường xuyên của Công ty, chương trình đào tạo chủ yếu tập trung vào đào tạo nội quy, quy chế, quy trình sản phẩm mới và kỹ năng bán hàng... cho CBCNV. Ban huấn luyện gồm những nhân viên có chức năng, nhiệm vụ được giao, có kinh nghiệm chuyên môn cao, có khả năng truyền đạt và giảng dạy để phổ biến về sản phẩm, kinh nghiệm cũng như những kiến thức thực tế.

- ***Đào tạo bên ngoài:*** Căn cứ vào nhu cầu công việc nhân viên sẽ được lựa chọn cử đi tham dự các khóa học bên ngoài về chuyên môn nghiệp vụ (kế toán, phân tích, quản lý quỹ, chứng khoán phái sinh...).

Bên cạnh đó, công ty luôn tham gia đầy đủ những khoá học, khóa đào tạo phổ biến các quy định pháp luật mới của các sở ban ngành về lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

STT	Giai đoạn	Năm 2019	Dự kiến Năm 2020
1	Tổng số khóa đào tạo	8 khóa	10 khóa
2	Số ngày đào tạo trung bình	30 ngày	34 ngày

6.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Một số hoạt động thể hiện trách nhiệm và nghĩa vụ xã hội đối với cộng đồng của Agriseco:

- Tham gia ngày hội hiến máu tình nguyện cấp Khối doanh nghiệp trung ương và ngày hội hiến máu tình nguyện do Agribank tổ chức.
- Tham gia lễ thắp hương tri ân các Anh hùng Liệt sỹ nhân dịp kỷ niệm 72 năm ngày Thương binh liệt sỹ.
- Thực hiện chương trình vận động CBNV mua bưởi ủng hộ bà con nông dân tỉnh Hà Tĩnh bị thiệt hại do mưa lũ với số tiền hơn 12 triệu đồng.

- Chương trình quyên góp ủng hộ cán bộ, chiến sỹ nhà giàn DK1 nhân dịp kỷ niệm 30 năm thành lập cụm nhà giàn DK1 – Vùng 2 Hải quân.
- Các CBCNV của Công ty đóng góp 1 ngày lương, tổng số tiền đóng góp, ủng hộ cho mỗi đợt thiện nguyện là 90 triệu đồng.

6.4. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh

Agriseco đang tham gia vào hoạt động của thị trường vốn xanh bằng các cách sau:

- Tích cực hưởng ứng và đóng góp ý kiến xây dựng các đề án phát triển các sản phẩm của thị trường vốn xanh, gồm: Trái phiếu xanh là các trái phiếu DN xanh. phát hành cho các dự án xanh hoặc các sản phẩm xanh; Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu chính quyền địa phương phục vụ cho các mục tiêu, chương trình, dự án xanh; Bộ chỉ số xanh để theo dõi, đánh giá và giao dịch trên thị trường vốn; Các chứng chỉ đầu tư xanh do các Quỹ đầu tư phát hành cho các dự án, chương trình và lĩnh vực xanh.
- Xây dựng và xác lập nguyên tắc đầu tư theo tiêu chí phát triển bền vững, theo đó các doanh nghiệp mà Công ty rót vốn được lựa chọn không phải theo tiêu chí duy nhất là khả năng sinh lợi mà còn phải đạt những tiêu chí nhất định về an sinh, môi trường.

PHẦN IV: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Thực hiện 2019 so với	
					TH 2018	KH 2019
I	**Tổng doanh thu**	**182,80**	**201,00**	**205,52**	**112%**	**102%**
1	Doanh thu hoạt động	181,22	-	204,08	113%	
-	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	4,96	-	14,87	300%	
-	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	39,00	-	44,83	115%	
-	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	85,58	-	104,55	122%	
-	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3,59	-	4,01	112%	
-	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	36,14	-	24,50	68%	
-	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2,09	-	2,87	137%	
-	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4,82	-	5,07	105%	

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Thực hiện 2019 so với	
					TH 2018	KH 2019
-	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2,61	-	3,18	122%	
-	Thu nhập hoạt động khác	2,42	-	0,20	8%	
2	Doanh thu tài chính	1,29	-	1,23	95%	
3	Thu nhập khác	0,30	-	0,21	70%	
II	**Tổng chi phí**	**97,98**	**111,00**	**120,20**	**123%**	**108%**
1	Chi phí hoạt động kinh doanh	29,93	-	45,86	153%	
2	Chi phí quản lý	68,05	-	74,34	109%	
III	**Lợi nhuận trước thuế**	**84,82**	**90,00**	**85,32**	**101%**	**95%**

Năm 2019, thị trường có nhiều khó khăn và ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của các công ty chứng khoán nói chung và Agriseco nói riêng. Trong bối cảnh khó khăn, Agriseco vẫn duy trì tăng trưởng và đạt mức tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận bám sát hoặc vượt so với kế hoạch Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ban điều hành đã nỗ lực tăng cường các khoản đầu tư, cho vay để bù đắp sự sụt giảm của doanh thu môi giới trong khi vẫn đảm bảo quản trị rủi ro. Doanh thu năm 2019 đạt 205,5 tỷ đồng, hoàn thành 102% kế hoạch và lợi nhuận trước thuế đạt 85,3 tỷ đồng, hoàn thành 95% kế hoạch.

1.2. Những tiến bộ công ty đã đạt được:

- Hoạt động kinh doanh Công ty tiếp tục duy trì ổn định và tăng trưởng, các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh cơ bản đạt kế hoạch đề ra. Doanh thu và lợi nhuận đạt lần lượt 102% và 95% kế hoạch. Đây là kết quả tốt trong bối cảnh hầu hết các công ty chứng khoán có lợi nhuận sụt giảm và không hoàn thành kế hoạch trong năm 2019;
- Hoàn thành thành công đợt phát hành 5.000 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng;
- Hoàn thành đúng tiến độ việc chuyển đổi hệ thống core chứng khoán, hệ thống quản lý trái phiếu, chuyển đổi phòng máy chủ sang trung tâm dữ liệu.
- Đã xây dựng và sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản thiết yếu phục vụ công tác quản trị điều hành như Quy định tạm thời về Khoán tài chính, Quy định về Giao dịch ký quỹ, Quy định về nghiệp vụ Môi giới chứng khoán, Quy định về đánh giá lại tài sản đầu tư tài chính, khoản cho vay, phải thu,...
- Tình hình lao động ổn định, bộ máy nhân sự đã được kiện toàn, sắp xếp và phân công lao động phù hợp với khả năng và trình độ. Kiện toàn nhân sự ban điều hành tại các chi nhánh và các vị trí lãnh đạo cấp phòng tại Trụ sở chính.
- Công tác đào tạo được quan tâm, bước đầu mang lại kết quả tốt, nâng cao trình độ cán bộ. Công ty cũng đã xây dựng đội ngũ Phân tích - Tư vấn đầu tư với sản phẩm báo cáo phân tích đi đúng trọng điểm và đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

Đơn vị: Tỷ đồng

TÀI SẢN	Năm 2019	Năm 2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**1.778,1**	**1.799,1**
I. Tài sản tài chính	**1.747,9**	**1.771,4**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	114,2	24,9
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	6,9	5,8
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	500,3	470,2
4. Các khoản cho vay	837,1	965,6
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	588,4	585,0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TS tài chính và TS thế chấp	(345,1)	(324,4)
7. Các khoản phải thu	623,3	622,7
8. Trả trước cho người bán	0,3	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	579,8	592,3
10. Phải thu nội bộ	0,0	0,0
11. Các khoản phải thu khác	5,0	3,6
12. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1.162,2)	(1.174,3)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**30,2**	**27,7**
1. Tạm ứng	-	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1,3	1,3
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	4,3	1,7
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	24,7	24,8
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**333,2**	**118,0**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**236,3**	**36,6**
II. Tài sản cố định	**8,7**	**8,6**
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**34,6**	**-**
V. Tài sản dài hạn khác	**53,6**	**72,8**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**2.111,3**	**1.917,1**

2.2. Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: Tỷ đồng

NỢ PHẢI TRẢ	Năm 2019	Năm 2018
I. Nợ phải trả ngắn hạn	131,3	40,2
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	0,0	0,0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	8,7	0,0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	91,0	23,3
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17,1	2,2
11. Phải trả người lao động	10,2	11,9
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	0,0	0,0
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	0,9	1,0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1,9	0,7
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0,0	0,1
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1,1	0,6

NỢ PHẢI TRẢ	Năm 2019	Năm 2018
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,3	0,5
II. Nợ phải trả dài hạn	13,1	6,4
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**46,6**	**12,8**

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

3.1. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

- *Kiện toàn cơ cấu tổ chức, nhân sự:*

Công ty đã kiện toàn mô hình tổ chức tại Trụ sở chính và các chi nhánh theo Phương án tái cơ cấu Agriseco giai đoạn 2016-2018. Năm 2019, HĐQT đã ban hành nhiều quyết định nhằm kiện toàn nhân sự Ban điều hành tại Trụ sở chính và các chi nhánh.

- *Kiện toàn các quy định về sản phẩm dịch vụ, quy trình nghiệp vụ và cơ chế kinh doanh:*

Trong năm 2019 Công ty đã sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định về sản phẩm dịch vụ, quy trình nghiệp vụ và cơ chế kinh doanh đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả, như các quy định về các nghiệp vụ môi giới, tự doanh, quy chế miễn giảm lãi/phí, quy định về phòng chống rửa tiền v.v... Đồng thời, ban hành các quy chế, cơ chế, quy định nội bộ đáp ứng yêu cầu của quản trị điều hành quy định về công tác quy hoạch, bổ nhiệm, quy chế lao động, quy định về quản lý tài sản cố định v.v...

3.2. Hoạt động kiểm soát

Hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, Agriseco luôn đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Agriseco đã xây dựng Phương án hoạt động kinh doanh 2019-2023, mục tiêu trong giai đoạn này là đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, hướng tới phát triển bền vững và xóa lỗ lũy kế. Cụ thể:

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh theo hướng tăng trưởng hợp lý, bền vững và hiệu quả, trong đó chú trọng công tác phát triển, đổi mới và đa dạng hóa sản phẩm phù hợp nhu cầu của khách hàng, đổi mới công tác tư vấn đầu tư, chăm sóc khách hàng.
- Kiện toàn nhân sự: Tiếp tục kiện toàn bộ máy hoạt động kinh doanh theo mô hình mới. Đổi mới công tác tuyển dụng; tăng cường đào tạo cán bộ bằng các chương trình tập huấn nghiệp vụ chuyên sâu, bám sát với thực tế kinh doanh.
- Tập trung xử lý dứt điểm các khoản tồn đọng: Rà soát, củng cố hồ sơ các khoản tồn đọng, tiến hành khởi kiện, kiểm điểm trách nhiệm các cá nhân, tập thể liên quan.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Không

PHẦN V: ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2019, về cơ bản, Agriseco đã hoàn thành các nhiệm vụ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ giao.

- **Về kinh doanh:** Tổng doanh thu đạt 205,5 tỷ đồng, bằng 112% so với thực hiện năm 2018 và bằng 102% kế hoạch do ĐHĐCĐ giao. Lợi nhuận trước thuế đạt 85,3 tỷ đồng, bằng 101% so với thực hiện năm 2018 và bằng 95% Kế hoạch năm 2019 do ĐHĐCĐ giao.
- **Về điều hành**: Kiện toàn bộ máy nhân sự, sắp xếp và phân công lao động phù hợp với khả năng và trình độ. Kiện toàn nhân sự ban điều hành tại trụ sở chính và các chi nhánh, đồng thời tăng cường hoạt động quản trị rủi ro và thu hồi nợ tồn đọng. Hoạt động quản trị rủi ro hiệu quả.
- **Về việc tuân thủ các quy định**. Công ty luôn nghiêm túc tuân thủ các quy định của pháp luật, UBCKNN, các chỉ đạo của Agribank. Kiểm soát chặt chẽ rủi ro, hạn chế tối đa phát sinh rủi ro trong hoạt động kinh doanh, đảm bảo các tỉ lệ về an toàn tài chính theo quy định của pháp luật (tỷ lệ an toàn vốn khả dụng đạt 362%/180%).
- **Về trách nhiệm với cộng đồng, môi trường và xã hội**: Các quỹ từ thiện xã hội, quỹ nghĩa tình luôn được Công ty duy trì và sử dụng cho các hoạt động thiện nguyện thiết thực, đúng với tôn chỉ, mục tiêu phát triển của Công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

- HĐQT luôn nắm rõ tiến độ công việc và tình hình hoạt động của Công ty; thường xuyên giám sát và chỉ đạo Ban Tổng giám đốc trong quá trình xử lý công việc;
- Ban Tổng giám đốc chấp hành nghiêm chỉnh và triển khai nghiêm túc các Nghị quyết và Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT. Ban Tổng Giám đốc đã nỗ lực chỉ đạo các đơn vị liên quan hoàn thành các mục tiêu và nhiệm vụ ĐHĐCĐ giao. Công ty có lãi 3 năm liên tiếp. Thu nhập người lao động được cải thiện.

Như vậy, về cơ bản, Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành các nhiệm vụ được ĐHĐCĐ và HĐQT giao phó.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2020, Công ty tập trung nguồn lực thực hiện các giải pháp nhằm ổn định, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và năng lực tài chính của Công ty. Đồng thời, tiếp tục thực hiện việc chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán mà trọng tâm là đôn đốc thu hồi, xử lý các khoản nợ tồn đọng, các khoản đầu tư kém hiệu quả.

PHẦN VI: BÁO CÁO KIỂM TOÁN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2020, từ trang 6 đến trang 55, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 30 – Số liệu so sánh phần Thuyết minh báo cáo tài chính, một số số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động đã được Công ty trình bày lại để phù hợp với mục đích so sánh với số liệu của năm nay. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 18 tháng 02 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.778.107.093.860**	**1.799.117.825.034**
I.	***Tài sản tài chính***	***110***		***1.747.902.318.044***	***1.771.387.391.267***
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	114.169.343.924	24.936.023.211
1.1	*Tiền*	*111.1*		*54.169.343.924*	*14.936.023.211*
1.2	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*60.000.000.000*	*10.000.000.000*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6	6.872.956.542	5.816.129.902
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6	500.254.100.000	470.246.689.500
4.	Các khoản cho vay	114	6	837.089.004.361	965.554.826.403
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	6	588.388.382.377	584.996.436.425
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(345.117.999.321)	(324.428.780.449)
7.	Các khoản phải thu	117	7	623.285.495.587	622.675.860.219
7.1	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*623.285.495.587*	*622.675.860.219*
7.1.1	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn*	*117.3*		*599.000.000.000*	*599.000.000.000*
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn nhưng chưa nhận được			*599.000.000.000*	*599.000.000.000*
7.1.2	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*24.285.495.587*	*23.675.860.219*
8.	Trả trước cho người bán	118	7	346.966.000	-
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	7	579.802.740.937	592.253.115.055
10.	Phải thu nội bộ	120	7	305.234	881.353
11.	Các khoản phải thu khác	122	7	5.043.234.838	3.616.009.309
12.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	7	(1.162.232.212.435)	(1.174.279.799.661)
II.	***Tài sản ngắn hạn khác***	***130***	***8***	***30.204.775.816***	***27.730.433.767***
1.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.270.069.700	1.271.455.700
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		4.253.751.001	1.656.152.726
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		24.680.955.115	24.802.825.341
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**333.201.862.601**	**117.954.652.310**
I.	***Tài sản tài chính dài hạn***	***210***	***6***	***236.325.136.900***	***36.579.236.900***
1.	Các khoản đầu tư	212		236.325.136.900	36.579.236.900
1.1	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*		*236.325.136.900*	*36.579.236.900*
II.	***Tài sản cố định***	***220***		***8.671.283.954***	***8.563.355.271***
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.012.746.917	4.487.014.338
	- Nguyên giá	*222*		*41.829.861.890*	*41.113.420.788*
	- Giá trị khấu hao lũy kế	*223a*		*(37.817.114.973)*	*(36.626.406.450)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	9	4.658.537.037	4.076.340.933
	- Nguyên giá	*228*		*37.224.583.500*	*34.889.583.500*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(32.566.046.463)*	*(30.813.242.567)*
III.	***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***240***	***10***	***34.560.000.000***	-
IV.	***Tài sản dài hạn khác***	***250***		***53.645.441.747***	***72.812.060.139***
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.571.241.600	311.210.100
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	11	2.821.553.617	6.183.982.211
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253	23	29.252.646.530	46.316.867.828
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	20.000.000.000	20.000.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.111.308.956.461**	**1.917.072.477.344**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**144.414.199.839**	**46.650.397.331**
I.	***Nợ phải trả ngắn hạn***	***310***		***131.313.884.663***	***40.223.255.086***
1.	Phải trả hoạt động giao dịch	318		25.343.001	1.605.001
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		8.706.826.287	27.500.000
3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		90.976.450.000	23.252.650.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp	322	13	17.120.501.188	2.165.168.065
5.	Phải trả người lao động	323		10.241.460.358	11.907.869.120
6.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		31.515.350	7.865.350
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		896.369.582	973.997.309
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		1.894.266.498	704.344.355
9.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		1.703	120.001.703
10.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329		1.084.920.769	596.024.256
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		336.229.927	466.229.927
II.	***Nợ phải trả dài hạn***	***340***		***13.100.315.176***	***6.427.142.245***
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		13.100.315.176	6.427.142.245
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.966.894.756.622**	**1.870.422.080.013**
I.	***Vốn chủ sở hữu***	***410***		***1.966.894.756.622***	***1.870.422.080.013***
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	2.112.989.980.169	2.112.989.980.169
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*2.120.000.000.000*	*2.120.000.000.000*
	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*2.120.000.000.000*	*2.120.000.000.000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	*411.2*		*3.660.627.908*	*3.660.627.908*
1.3.	*Cổ phiếu quỹ*	*411.5*		*(10.670.647.739)*	*(10.670.647.739)*
2.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị	*412*		117.244.306.166	89.028.514.749
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		33.963.098.424	33.963.098.424
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		28.095.486.358	28.095.486.358
5.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		35.208.664.749	35.208.664.749
6.	Lỗ chưa phân phối	417		(360.606.779.244)	(428.863.664.436)
6.1.	*Lỗ sau thuế đã thực hiện*	*417.1*		*(355.924.592.975)*	*(423.142.823.361)*
6.2.	*Lỗ chưa thực hiện*	*417.2*		*(4.682.186.269)*	*(5.720.841.075)*
	TỔNG CÔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**2.111.308.956.461**	**1.917.072.477.344**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	15	525.036.206.061	525.100.636.238
2.	Nợ khó đòi đã xử lý	004	15	368.944.879.087	904.336.630.080
3.	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		211.199.953	211.199.953
4.	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007		800.047	800.047
5.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	008	15	200.708.110.000	218.130.560.000
6.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	15	490.000.000	-
7.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	012	15	966.982.040.000	766.972.200.000
8.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	1.111.000.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	021	15	9.008.600.976.900	8.412.636.830.000
1.1.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*5.670.808.316.900*	*4.940.312.740.000*
1.2.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*40.859.490.000*	*100.562.240.000*
1.3.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*021.3*		*2.541.481.030.000*	*2.537.197.860.000*
1.4.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*195.146.570.000*	*82.068.330.000*
1.5.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*		*30.088.990.000*	*100.400.230.000*
1.6.	*Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay*	*021.6*		*530.216.580.000*	*652.095.430.000*
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	15	703.629.470.000	1.729.079.490.000
2.1.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch,*	*022.1*		*33.520.340.000*	*1.039.787.160.000*
2.2.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch,*	*022.2*		*7.036.700.000*	*26.219.900.000*
2.3.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch,*	*022.3*		*663.072.430.000*	*663.072.430.000*
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	15	35.255.570.000	63.431.580.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**				
4.	Tiền gửi của khách hàng	026		149.612.555.145	285.970.616.508
5.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	15	146.615.976.267	282.738.961.741
6.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	028		51.951.474	80.572
7.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	15	2.944.627.404	3.231.574.195
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	15	146.615.976.267	282.738.961.741
8.1.	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*145.735.286.407*	*280.418.931.541*
8.2.	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*880.689.860*	*2.320.030.200*
9.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	15	2.944.627.404	3.231.574.195

Ông Nguyễn Thái Quốc	**Ông Lê Sơn Tùng**	**Ông Đinh Ngọc Phương**
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính	**Phó Tổng Giám đốc**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	16	14.868.829.549	4.964.182.385
1.1.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*1.1*		*11.664.995.753*	*2.574.961.675*
1.2.	*Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*1.2*		*2.114.649.988*	*984.066.550*
1.3.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*1.3*		*1.089.183.808*	*1.405.154.160*
2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	16	44.831.534.386	39.003.208.834
3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	16	104.546.164.742	85.580.981.242
4.	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	16	4.013.160.000	3.589.160.000
5.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	17	24.497.148.679	36.144.159.850
6.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	17	2.867.740.566	2.087.224.111
7.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	17	5.071.222.223	4.820.985.733
8.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	17	3.183.445.150	2.609.256.463
9.	Thu nhập từ hoạt động khác	11	17	201.207.572	2.416.039.539
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**204.080.452.867**	**181.215.198.157**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
1.	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(3.337.263.066)	(5.859.930.264)
1.1.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*16*	*(2.261.267.884)*	*(4.895.643.789)*
1.2.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*21.2*	*16*	*(1.075.995.182)*	*(964.286.475)*
2.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	18	(23.620.779.272)	(14.380.477.987)
3.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	(19.071.241)
4.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	19	(11.832.833.719)	(16.647.421.237)
5.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	19	(4.167.345.322)	(5.138.849.579)
6.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	19	(637.044.544)	(685.627.033)
7.	(Chi phí)/thu nhập các dịch vụ khác	32	19	(2.251.289.571)	12.797.596.876
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**(45.846.555.494)**	**(29.933.780.465)**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	20	1.228.425.237	1.288.588.342
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**1.228.425.237**	**1.288.588.342**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
IV.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**21**	**(74.339.810.015)**	**(68.048.220.431)**
V.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**	**70**		**85.122.512.595**	**84.521.785.603**
VI.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
1.	Thu nhập khác	71	22	211.128.383	299.781.703
2.	Chi phí khác	72	22	(12.534.488)	-
	Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**198.593.895**	**299.781.703**
VII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**	**90**		**85.321.106.490**	**84.821.567.306**
1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		84.282.451.684	84.801.787.231
2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1.038.654.806	19.780.075
VIII.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**	**23**	**(17.064.221.298)**	**(17.006.335.843)**
1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	(42.022.382)
2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(17.064.221.298)	(16.964.313.461)
IX.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**	**200**		**68.256.885.192**	**67.815.231.463**
X.	**THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	**300**			
1.	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	16	28.215.791.417	38.781.984.749
	Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**28.215.791.417**	**38.781.984.749**
XI.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**			
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	27	323	321

Ông Nguyễn Thái Quốc
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Ông Lê Sơn Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Ông Đinh Ngọc Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**01**	**85.321.106.490**	**84.821.567.306**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**	**23.690.068.285**	**61.880.902.559**
- Khấu hao tài sản cố định	03	2.943.512.419	3.383.344.991
- Các khoản dự phòng	04	20.746.555.866	58.497.557.568
3. (Giảm)/Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**	**(11.028.929.038)**	**2.227.216.675**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	1.075.995.182	964.286.475
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13	(12.104.924.220)	1.262.930.200
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**	**(2.114.649.988)**	**(984.066.550)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(2.114.649.988)	(984.066.550)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**	**95.867.595.749**	**147.945.619.990**
- (Tăng)/Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(18.171.834)	34.511.770.755
- (Tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(229.753.310.500)	(272.296.388.889)
- Giảm/(Tăng) các khoản cho vay	33	128.465.822.042	(305.186.965.434)
- Giảm/(Tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	24.823.845.465	(127.750.481.676)
- (Tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính	36	(609.635.368)	(10.027.077.011)
- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	12.450.374.118	40.496.074.973
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu khác	39	(1.773.615.410)	1.888.482.922
- Giảm/(Tăng) các tài sản khác	40	123.256.226	(188.735.899)
- (Tăng) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(77.627.727)	(399.581.206)
- Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	42	764.830.319	(4.785.653.128)
- Thuế TNDN đã nộp	43	-	(42.022.382)
- Tăng phải trả cho người bán	45	63.064.287	-
- Tăng/(Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viê	46	23.650.000	(13.440.434)
- Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	14.955.333.123	(104.931.334)
- (Giảm)/Tăng phải trả người lao động	48	(1.666.408.762)	5.381.840.522
- Tăng phải trả, phải nộp khác	50	76.075.791.587	28.970.062.653
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	(1.260.031.500)	251.856.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(250.000.000)	(30.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**	**118.204.761.815**	**(461.379.569.578)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(29.670.521.000)	(2.916.854.950)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	699.079.898	284.978.784.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**	**(28.971.441.102)**	**282.061.929.050**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	1.715.901.243.185	354.000.000.000
1.1. Tiền vay khác	*73.2*	*1.715.901.243.185*	*354.000.000.000*
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(1.715.901.243.185)	(354.000.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc vay khác	*74.3*	*(1.715.901.243.185)*	*(354.000.000.000)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**	**-**	**-**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**90**	**89.233.320.713**	**(179.317.640.528)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**24.936.023.211**	**204.253.663.739**
- Tiền	101.1	14.936.023.211	74.253.663.739
- Các khoản tương đương tiền	101.2	10.000.000.000	130.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**	**114.169.343.924**	**24.936.023.211**
- Tiền	103.1	54.169.343.924	14.936.023.211
- Các khoản tương đương tiền	103.2	60.000.000.000	10.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	7.836.991.890.922	10.515.301.141.035
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(6.229.311.331.822)	(9.978.942.682.800)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(3.497.677.928.297)	(2.191.355.056.075)
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.792.359.483.835	1.799.568.381.825
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(38.720.176.001)	(132.167.788.929)
(Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm	**20**	**(136.358.061.363)**	**12.403.995.056**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**	**285.970.616.508**	**273.566.621.452**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	285.970.616.508	273.566.621.452
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	282.738.961.741	270.348.354.085
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	80.572	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	3.231.574.195	3.218.267.367
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	**40**	**149.612.555.145**	**285.970.616.508**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	149.612.555.145	285.970.616.508
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	146.615.976.267	282.738.961.741
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	51.951.474	80.572
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	2.944.627.404	3.231.574.195

Ông Nguyễn Thái Quốc	**Ông Lê Sơn Tùng**	**Ông Đinh Ngọc Phương**
Trưởng phòng Kế toán Tài chính	**Phó Tổng Giám đốc**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
I. Biến động vốn chủ sở hữu		**1.713.611.801.905**	**1.781.393.565.264**	**77.742.354.599**	**(9.960.591.240)**	**68.256.885.192**	**-**	**1.781.393.565.264**	**1.849.650.450.456**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.112.989.980.169	2.112.989.980.169	-	-	-	-	2.112.989.980.169	2.112.989.980.169
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		*2.120.000.000.000*	*2.120.000.000.000*	-	-	-	-	*2.120.000.000.000*	*2.120.000.000.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*3.660.627.908*	*3.660.627.908*	-	-	-	-	*3.660.627.908*	*3.660.627.908*
1.3. Cổ phiếu quỹ		*(10.670.647.739)*	*(10.670.647.739)*	-	-	-	-	*(10.670.647.739)*	*(10.670.647.739)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		33.963.098.424	33.963.098.424	-	-	-	-	33.963.098.424	33.963.098.424
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		28.095.486.358	28.095.486.358	-	-	-	-	28.095.486.358	28.095.486.358
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		35.208.664.749	35.208.664.749	-	-	-	-	35.208.664.749	35.208.664.749
5. Lỗ chưa phân phối		(496.645.427.795)	(428.863.664.436)	77.742.354.599	(9.960.591.240)	68.256.885.192	-	(428.863.664.436)	(360.606.779.244)
5.1. Lỗ đã thực hiện		*(500.865.397.885)*	*(423.142.823.361)*	*77.722.574.524*	-	*67.218.230.386*	-	*(423.142.823.361)*	*(355.924.592.975)*
5.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		*4.219.970.090*	*(5.720.841.075)*	*19.780.075*	*(9.960.591.240)*	*1.038.654.806*	-	*(5.720.841.075)*	*(4.682.186.269)*
II. Thu nhập toàn diện khác		**50.246.530.000**	**89.028.514.749**	**38.781.984.749**	**-**	**28.215.791.417**	**-**	**89.028.514.749**	**117.244.306.166**
1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		50.246.530.000	89.028.514.749	38.781.984.749	-	28.215.791.417	-	89.028.514.749	117.244.306.166
		1.763.858.331.905	**1.870.422.080.013**	**116.524.339.348**	**(9.960.591.240)**	**96.472.676.609**	**-**	**1.870.422.080.013**	**1.966.894.756.622**

Ông Nguyễn Thái Quốc
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Ông Lê Sơn Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Ông Đinh Ngọc Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2020

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 51/GĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận quản lý ủy thác tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 111 người (31 tháng 12 năm 2018: 113 người).

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.120.000.000.000 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ quy định hạn chế vay nợ tại Điều 42 Thông tư số 210/2012/TT-BTC và quy định hạn chế đầu tư tại khoản 3 Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC và điểm e khoản 4 Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC .

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 có trình bày lại cho tài khoản nội bảng và ngoại bảng (chi tiết tại thuyết minh số 30).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kem theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được trình bày ở Thuyết minh số 3.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Việt Nam Đồng ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại mục "Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính".

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính này sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị, đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theogiá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị tài sản tài chính HTM được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được trình bày tương tự các tài sản tài chính HTM trình bày tại Thuyết minh số 3.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch (tăng hoặc giảm) do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS"* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động và *"Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý"* trên báo cáo tình hình tài chính ngoại trừ các khoản chênh lệch do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được trình bày bên dưới.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Bằng chứng của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm các dấu hiệu cho thấy bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính, và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy các luồng tiền dự kiến trong tương lai có sự suy giảm có thể lượng hóa được, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM

Đối với các tài sản tài chính HTM, Công ty trước tiên đánh giá riêng lẻ xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị đáng kể của từng tài sản tài chính HTM trọng yếu hoặc đánh giá chung cho các tài sản tài chính HTM không trọng yếu.

Dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi được ước tính của tài sản tài chính HTM.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay như được trình bày ở Thuyết minh số 3 và số dư của khoản cho vay đó.

Xác định giá trị hợp lý

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá trị thị trường, giá trị thị trường sẽ được xác định dựa theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014, cụ thể như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch của Các công ty Đại chúng Chưa niêm yết và doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá tham chiếu bình quân trong ba mươi (30) ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày đánh giá lại do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: giá chứng khoán là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ít nhất ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một (01) tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất hoặc định giá theo yêu cầu của Tổng Giám đốc.

Các chứng khoán còn lại sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và các khoản tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết,... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên rủi ro thuần đã loại trừ giá trị tài sản đảm bảo theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	2 năm

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí sử dụng dịch vụ có thời hạn.

Các hợp đồng mua bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản

phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ như chính sách các khoản phải thu nêu trên.

Các khoản đi vay

Các khoản đi vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên. Từ ngày 01 tháng 6 năm 2017, mức đóng nói trên được tính bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 01 tháng 5 năm 2017. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một phần hai tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Khoản trợ cấp này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp để đóng vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam nêu trên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản đi vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền	54.169.343.924	14.936.023.211
- Tiền mặt tại quỹ	*112.949.407*	*162.084.947*
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	*54.056.394.517*	*14.773.938.264*
Các khoản tương đương tiền (*)	60.000.000.000	10.000.000.000
	114.169.343.924	**24.936.023.211**

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng với lãi suất từ 5,0% đến 5,5%/năm.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Năm nay		Năm trước	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
	Đơn vị	VND	Đơn vị	VND
a. Của Công ty	4.641.640	121.070.727.500	4.606.036	109.485.053.900
- Cổ phiếu	*4.641.640*	*121.070.727.500*	*4.606.036*	*109.485.053.900*
b. Của nhà đầu tư	906.824.455	14.066.303.222.744	1.587.929.541	20.494.243.823.835
- Cổ phiếu	*906.824.455*	*14.066.303.222.744*	*1.587.929.541*	*20.494.243.823.835*
	911.466.095	**14.187.373.950.244**	**1.592.535.577**	**20.603.728.877.735**

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	**8.985.729.311**	**3.034.731.306**	**8.967.557.477**	**3.277.879.550**
SHG	7.819.982.000	1.070.102.800	7.819.982.000	1.070.102.800
Cổ phiếu niêm yết khác	1.165.747.311	1.964.628.506	1.147.575.477	2.207.776.750
Cổ phiếu chưa niêm yết	**2.569.413.500**	**3.838.225.236**	**2.569.413.500**	**2.538.250.352**
CTCP Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	2.136.571.360	967.001.280	967.001.280
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	1.602.412.220	1.701.653.876	1.602.412.220	1.571.249.072
	11.555.142.811	**6.872.956.542**	**11.536.970.977**	**5.816.129.902**

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn		
Trái phiếu niêm yết	254.100.000	246.689.500
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	100.000.000.000	100.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	400.000.000.000	370.000.000.000
	500.254.100.000	**470.246.689.500**
Các khoản đầu tư HTM dài hạn		
Trái phiếu niêm yết	-	254.100.000
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	236.325.136.900	36.325.136.900
	236.325.136.900	**36.579.236.900**

(*) Trái phiếu chưa niêm yết ngắn hạn là trái phiếu Công ty Cổ phần SAM Holdings, có lãi suất 10%/năm, kỳ hạn 1 năm. Trái phiếu chưa niêm yết dài hạn bao gồm trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova có lãi suất 11%/năm, kỳ hạn 3 năm và trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có lãi suất 10,2%/năm, kỳ hạn 15 năm.

(**) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng và lãi suất từ 6,4% đến 6,6%/năm.

Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị phân bổ (*)	Giá gốc	Giá trị phân bổ (*)
	VND	VND	VND	VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	828.800.732.087	819.265.854.389	820.336.268.950	821.961.000.506
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	3.994.456.803	3.994.456.803	51.238.021.860	51.238.021.860
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp	4.293.815.471	4.293.815.471	93.980.535.593	93.980.535.593
	837.089.004.361	**827.554.126.663**	**965.554.826.403**	**967.179.557.959**

(*) Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc cộng (+) dự thu, trừ (-) dự phòng.

Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
ABI	13.191.860.334	26.066.426.400	17.810.859.051	28.920.000.000
GVR	30.810.000.000	29.584.710.000	39.000.000.000	30.900.000.000
HNG	273.000.000.000	103.902.500.000	273.000.000.000	119.600.000.000
IDC	49.200.000.000	37.800.000.000	49.200.000.000	46.000.000.000
LPB	26.647.640.000	17.474.919.000	26.647.640.000	21.464.520.000
VCR	53.294.575.877	47.895.204.000	65.309.422.625	21.031.588.100
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	471.144.076.211	**262.723.759.400**	**495.967.921.676**	**267.916.108.100**

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc cộng (+) chênh lệch đánh giá lại tăng, trừ (-) chênh lệch đánh giá lại giảm, trừ (-) dự phòng suy giảm giá trị.

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối năm					
	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Dự phòng suy giảm giá trị	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL	**11.555.142.811**	**2.180.697.759**	**(6.862.884.028)**	**6.872.956.542**	**-**	**6.872.956.542**
Cổ phiếu niêm yết	8.985.729.311	871.631.479	(6.822.629.484)	3.034.731.306	-	3.034.731.306
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.569.413.500	1.309.066.280	(40.254.544)	3.838.225.236	-	3.838.225.236
Tài sản tài chính AFS	**471.144.076.211**	**117.244.306.166**	**-**	**588.388.382.377**	**(325.664.622.977)**	**262.723.759.400**
Cổ phiếu niêm yết	446.144.076.211	117.244.306.166	-	563.388.382.377	(300.664.622.977)	262.723.759.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
	482.699.219.022	**119.425.003.925**	**(6.862.884.028)**	**595.261.338.919**	**(325.664.622.977)**	**269.596.715.942**

Tài sản tài chính	Số đầu năm					
	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Dự phòng suy giảm giá trị	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL	**11.536.970.977**	**1.069.941.034**	**(6.790.782.109)**	**5.816.129.902**	**-**	**5.816.129.902**
Cổ phiếu niêm yết	8.967.557.477	1.069.941.034	(6.759.618.961)	3.277.879.550	-	3.277.879.550
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.569.413.500	-	(31.163.148)	2.538.250.352	-	2.538.250.352
Tài sản tài chính AFS	**495.967.921.676**	**97.411.634.749**	**(8.383.120.000)**	**584.996.436.425**	**(317.080.328.325)**	**267.916.108.100**
Cổ phiếu niêm yết	470.967.921.676	97.411.634.749	(8.383.120.000)	559.996.436.425	(292.080.328.325)	267.916.108.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
	507.504.892.653	**98.481.575.783**	**(15.173.902.109)**	**590.812.566.327**	**(317.080.328.325)**	**273.732.238.002**

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản cho vay		
- *Cho vay margin*	*19.453.376.344*	*7.348.452.124*
Các tài sản tài chính AFS		
- *Cổ phiếu*	*325.664.622.977*	*317.080.328.325*
	345.117.999.321	**324.428.780.449**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	24.285.495.587	23.675.860.219
- *Lãi dự thu tiền gửi*	*9.880.821.916*	*8.780.054.794*
- *Dự thu trái tức*	*4.486.175.025*	*5.922.621.745*
- *Dự thu hoạt động cho vay*	*9.918.498.646*	*8.973.183.680*
Các khoản phải thu đối với khoản đầu tư đáo hạn (*)	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	579.802.740.937	592.253.115.055
- *Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (**)*	*48.997.740.799*	*50.880.610.668*
- *Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (**)*	*528.349.254.969*	*538.979.274.760*
- *Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản*	*2.268.825.169*	*2.378.229.627*
- *Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác*	*186.920.000*	*15.000.000*
Trả trước cho người bán	346.966.000	-
Phải thu cán bộ công nhân viên	305.234	881.353
Phải thu khác	5.043.234.838	3.616.009.309
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1.162.232.212.435)	(1.174.279.799.661)
	46.246.530.161	**44.266.066.275**

(*) Khoản phải thu đối với khoản đầu tư đáo hạn thể hiện các trái phiếu của Tổng Công ty Tàu thủy Việt Nam đã đáo hạn trong năm, được đánh giá là không có khả năng thu hồi và đã được trích lập dự phòng 100%.

(**) Thể hiện các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư số 210/2012/TT-BTC về hướng dẫn hoạt động của công ty chứng khoán và đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại cuối năm	Số dự phòng cuối năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng đầu năm	Giá trị phải thu khó đòi tại đầu năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	48.997.740.799	30.446.377.913	-	1.259.062.211	31.705.440.124	50.880.610.668
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	528.349.254.969	527.454.409.353	-	10.679.120.557	538.133.529.910	538.979.274.760
Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	2.268.825.169	2.268.825.169	-	109.404.458	2.378.229.627	2.378.229.627
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	599.000.000.000	599.000.000.000	-	-	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu khó đòi khác	3.062.600.000	3.062.600.000	-	-	3.062.600.000	3.062.600.000
	1.181.678.420.937	**1.162.232.212.435**	**-**	**12.047.587.226**	**1.174.279.799.661**	**1.194.300.715.055**

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.270.069.700	1.271.455.700
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.253.751.001	1.656.152.726
- Chi phí dịch vụ tin học, viễn thông	*4.088.751.001*	*1.646.152.726*
- Dịch vụ tư vấn	-	*10.000.000*
- Chi phí trả trước khác	*165.000.000*	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	24.680.955.115	24.802.825.341
	30.204.775.816	**27.730.433.767**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**32.388.671.652**	**7.463.611.936**	**654.981.700**	**606.155.500**	**41.113.420.788**
Tăng trong năm	1.255.521.000	-	-	-	1.255.521.000
Phân loại lại tài sản	(95.053.750)	-	-	95.053.750	-
Thanh lý, nhượng bán	(488.941.898)	-	-	(50.138.000)	(539.079.898)
Số dư cuối năm	**33.060.197.004**	**7.463.611.936**	**654.981.700**	**651.071.250**	**41.829.861.890**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**29.999.769.627**	**5.752.525.877**	**524.025.559**	**350.085.387**	**36.626.406.450**
Khấu hao trong năm	1.065.548.044	400.483.332	112.020.268	139.202.289	1.717.253.933
Phân loại lại tài sản	(93.436.070)	-	-	93.436.070	-
Thanh lý, nhượng bán	(488.941.898)	-	-	(37.603.512)	(526.545.410)
Số dư cuối năm	**30.482.939.703**	**6.153.009.209**	**636.045.827**	**545.120.234**	**37.817.114.973**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**2.388.902.025**	**1.711.086.059**	**130.956.141**	**256.070.113**	**4.487.014.338**
Tại ngày cuối năm	**2.577.257.301**	**1.310.602.727**	**18.935.873**	**105.951.016**	**4.012.746.917**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	34.850.621.940	34.650.259.638

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm tin học	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**34.889.583.500**	**34.889.583.500**
Tăng trong năm	2.495.000.000	2.495.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(160.000.000)	(160.000.000)
Số dư cuối năm	**37.224.583.500**	**37.224.583.500**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**30.813.242.567**	**30.813.242.567**
Khấu hao trong năm	1.912.803.896	1.912.803.896
Thanh lý, nhượng bán	(160.000.000)	(160.000.000)
Số dư cuối năm	**32.566.046.463**	**32.566.046.463**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**4.076.340.933**	**4.076.340.933**
Tại ngày cuối năm	**4.658.537.037**	**4.658.537.037**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	29.372.712.500	29.532.712.500

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Số dư cuối năm của chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí liên quan đến dự án cung cấp và xây dựng hệ thống quản lý và giao dịch chứng khoán.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn văn phòng	1.051.939.372	2.199.509.606
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.214.088.980	3.736.972.605
Chi phí trả trước khác	555.525.265	247.500.000
	2.821.553.617	**6.183.982.211**

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký là 20 tỷ đồng đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.685.259.744	11.685.259.744
Tiền lãi phân bổ lũy kế	8.194.740.256	8.194.740.256
	20.000.000.000	**20.000.000.000**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	16.939.339.604	2.049.703.458
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	181.161.584	115.464.607
	17.120.501.188	**2.165.168.065**

Chi tiết biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày bên dưới:

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Trong năm		Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải trả	Phát sinh	Đã nộp	Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	115.464.607	448.323.229	(382.626.252)	-	181.161.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.519.631.748)	-	-	-	(24.519.631.748)	-
Các loại thuế khác	(283.193.593)	2.049.703.458	27.536.161.458	(12.524.655.086)	(161.323.367)	16.939.339.604
- Thuế thu nhập cá nhân	*(191.564.438)*	*508.178.457*	*3.439.308.088*	*(3.289.314.049)*	*(71.707.352)*	*538.315.410*
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	*(91.629.155)*	*1.541.525.001*	*24.086.672.914*	*(9.225.160.581)*	*(89.616.015)*	*16.401.024.194*
- Thuế khác	-	-	10.180.456	(10.180.456)	-	-
	(24.802.825.341)	**2.165.168.065**	**27.984.484.687**	**(12.907.281.338)**	**(24.680.955.115)**	**17.120.501.188**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**212.000.000**	**212.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	**212.000.000**	**212.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*212.000.000*	*212.000.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ	**800.047**	**800.047**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	800.047	800.047
- Cổ phiếu phổ thông	*800.047*	*800.047*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**211.199.953**	**211.199.953**
- Cổ phiếu phổ thông	*211.199.953*	*211.199.953*

Cổ phiếu có mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu với quyền biểu quyết như nhau.

16. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vật tư giữ hộ	95.708	95.708
Cổ phiếu	525.036.110.000	525.100.540.000
Khác	353	530
	525.036.206.061	**525.100.636.238**

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phí chưa thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	1.490.223.606	493.161.354
Phí chưa thu các hợp đồng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ	4.602.775.333	2.978.949.545
Phí chưa thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	361.523.079.835	900.008.054.604
Phí dịch vụ lưu ký chưa thu	1.328.800.313	856.464.577
	368.944.879.087	**904.336.630.080**

Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	200.378.110.000	218.130.560.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	330.000.000	-
	200.708.110.000	**218.130.560.000**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Loại hơn 1 năm	200.708.110.000	218.130.560.000
	200.708.110.000	**218.130.560.000**

Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu	490.000.000	-
	490.000.000	**-**

Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trái phiếu	935.660.000.000	735.660.000.000
Cổ phiếu	31.322.040.000	31.312.200.000
	966.982.040.000	**766.972.200.000**

Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do	5.670.808.316.900	4.940.312.740.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế	40.859.490.000	100.562.240.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.541.481.030.000	2.537.197.860.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	195.146.570.000	82.068.330.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	30.088.990.000	100.400.230.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	530.216.580.000	652.095.430.000
	9.008.600.976.900	**8.412.636.830.000**

Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	33.520.340.000	1.039.787.160.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	7.036.700.000	26.219.900.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	663.072.430.000	663.072.430.000
	703.629.470.000	**1.729.079.490.000**

Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu	35.255.570.000	63.431.580.000
	35.255.570.000	**63.431.580.000**

Tiền gửi Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*145.735.286.407*	*280.418.931.541*
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*880.689.860*	*2.320.030.200*
	146.615.976.267	**282.738.961.741**

Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	2.944.627.404	3.231.574.195
	2.944.627.404	**3.231.574.195**

Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	*145.735.286.407*	*280.418.931.541*
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	*880.689.860*	*2.320.030.200*
	146.615.976.267	**282.738.961.741**

Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	2.944.627.404	3.231.574.195
	2.944.627.404	**3.231.574.195**

17. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Năm nay	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Năm trước
	Đơn vị	VND/Đơn vị	VND	VND	VND	VND
LÃI BÁN						
Cổ phiếu niêm yết						
VCR	899.800	18.678	16.806.550.000	12.014.846.347	4.791.703.653	-
ABI	300.000	30.000	9.000.000.000	4.618.998.717	4.381.001.283	1.539.839.051
GVR	630.100	14.658	9.236.240.000	8.191.300.000	1.044.940.000	-
Cổ phiếu niêm yết khác	446.330		16.226.145.000	14.778.794.183	1.447.350.817	1.035.122.624
	2.276.230	**22.523,62**	**51.268.935.000**	**39.603.939.247**	**11.664.995.753**	**2.574.961.675**
LỖ BÁN						
Cổ phiếu niêm yết						
NTL	107.000	20.737	2.218.862.000	2.560.433.500	(341.571.500)	(110.080.400)
FPT	46.100	43.318	1.996.937.500	2.283.805.000	(286.867.500)	-
VHM	42.530	80.528	3.424.859.000	3.660.561.000	(235.702.000)	-
PNJ	89.000	17.120	1.523.671.000	1.755.932.724	(232.261.724)	-
GAS	20.250	101.075	2.046.763.000	2.273.814.000	(227.051.000)	-
Cổ phiếu niêm yết khác	658.900		14.396.827.000	15.334.641.160	(937.814.160)	(4.785.563.389)
	963.780	**26.570**	**25.607.919.500**	**27.869.187.384**	**(2.261.267.884)**	**(4.895.643.789)**

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần trong năm	Chênh lệch tăng trong năm	Chênh lệch giảm trong năm
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I.	**LOẠI FVTPL**							
1.	***Cổ phiếu niêm yết***	**8.985.729.311**	**3.034.731.306**	**(5.950.998.005)**	**(5.689.677.927)**	**(261.320.078)**	**803.679.312**	**(1.064.999.390)**
	SHG	7.819.982.000	1.070.102.800	(6.749.879.200)	(6.749.879.200)	-	-	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.165.747.311	1.964.628.506	798.881.195	1.060.201.273	(261.320.078)	803.679.312	(1.064.999.390)
2.	***Cổ phiếu chưa niêm yết***	**2.569.413.500**	**3.838.225.236**	**1.268.811.736**	**(31.163.148)**	**1.299.974.884**	**1.310.970.676**	**(10.995.792)**
	Công ty CP Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	2.136.571.360	1.169.570.080	-	1.169.570.080	1.169.570.080	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	1.602.412.220	1.701.653.876	99.241.656	(31.163.148)	130.404.804	141.400.596	(10.995.792)
	Tổng cộng	**11.555.142.811**	**6.872.956.542**	**(4.682.186.269)**	**(5.720.841.075)**	**1.038.654.806**	**2.114.649.988**	**(1.075.995.182)**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần trong năm	Trích lập dự phòng suy giảm giá trị trong năm	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
II.	**LOẠI AFS**							
	ABI	13.191.860.334	26.066.426.400	12.874.566.066	11.109.140.949	1.765.425.117	-	1.765.425.117
	GVR	30.810.000.000	29.584.710.000	(1.225.290.000)	(8.100.000.000)	6.874.710.000	2.583.000.000	4.291.710.000
	HNG	273.000.000.000	103.902.500.000	(169.097.500.000)	(153.400.000.000)	(15.697.500.000)	-	(15.697.500.000)
	IDC	49.200.000.000	37.800.000.000	(11.400.000.000)	(3.200.000.000)	(8.200.000.000)	(11.400.000.000)	3.200.000.000
	LPB	26.647.640.000	17.474.919.000	(9.172.721.000)	(5.183.120.000)	(3.989.601.000)	(9.172.721.000)	5.183.120.000
	VCR	53.294.575.877	47.895.204.000	(5.399.371.877)	(44.277.834.525)	38.878.462.648	9.405.426.348	29.473.036.300
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)	-	-	-
	Tổng cộng	**471.144.076.211**	**262.723.759.400**	**(208.420.316.811)**	**(228.051.813.576)**	**19.631.496.765**	**(8.584.294.652)**	**28.215.791.417**

Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức từ tài sản tài chính FVTPL	1.089.183.808	1.405.154.160
Lãi từ tài sản tài chính HTM	44.831.534.386	39.003.208.834
Cổ tức từ tài sản tài chính AFS	4.013.160.000	3.589.160.000
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	104.546.164.742	85.580.981.242
	154.480.042.936	**129.578.504.236**

17. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	24.497.148.679	36.144.159.850
- Doanh thu ban đầu	*24.497.148.679*	*36.177.041.623*
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	*(32.881.773)*
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.183.445.150	2.609.256.463
Doanh thu lưu ký chứng khoán	5.071.222.223	4.820.985.733
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.867.740.566	2.087.224.111
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	201.207.572	2.416.039.539
	35.820.764.190	**48.077.665.696**

18. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	8.584.294.652	12.300.000.000
Trích lập dự phòng cho vay ký quỹ	15.036.484.620	1.262.930.200
Chi phí lãi vay của các khoản cho vay ký quỹ	-	817.547.787
	23.620.779.272	**14.380.477.987**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	11.832.833.719	16.647.421.237
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	637.044.544	685.627.033
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.167.345.322	5.138.849.579
Chi phí khác	2.251.289.571	(12.797.596.876)
- Chi phí quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ	*14.298.876.797*	*17.130.173.881*
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	*(12.047.587.226)*	*(29.927.770.757)*
	18.888.513.156	**9.674.300.973**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	210.797.311	134.684.572
Doanh thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	1.017.627.926	1.153.903.770
	1.228.425.237	**1.288.588.342**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi	24.584.378.283	23.715.002.264
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.974.082.904	2.127.420.285
Chi phí văn phòng phẩm	727.744.255	842.082.175
Chi phí công cụ, dụng cụ	519.353.540	1.220.506.600
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.582.239.917	3.371.293.501
Chi phí thuế, phí và lệ phí	168.634.456	188.087.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.918.677.936	24.184.182.981
Chi phí khác	14.864.698.724	12.399.645.625
	74.339.810.015	**68.048.220.431**

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	211.128.383	299.781.703
Chi phí khác	(12.534.488)	-
	198.593.895	**299.781.703**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi/(Lỗ) thuần trước thuế	**85.321.106.490**	**84.821.567.306**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lỗ theo kế toán		
- Chi phí không được khấu trừ	*372.000.000*	*380.063.066*
- (Hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ do không trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC	-	*(13.397.000.000)*
- Dự phòng phải thu thấu chi tài khoản nhà đầu tư	*(109.404.458)*	*(190.827.318)*
- Dự phòng trái phiếu Vinashin	*(78.159.665.680)*	*(78.159.665.680)*
- Cổ tức	*(5.102.343.808)*	*(4.994.314.160)*
- Thu nhập từ đánh giá tăng giá trị cổ phiếu FVTPL theo giá thị trường	*(1.038.654.806)*	*(19.780.075)*
- Thu nhập trong năm liên quan đến chuyển	-	*(210.111.909)*
- Lỗ tính thuế từ năm trước chuyển sang	*(533.765.704.968)*	*(521.995.636.198)*
Lỗ tính thuế ước tính năm hiện hành	**(532.482.667.230)**	**(533.765.704.968)**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện tại	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(24.519.631.748)	(24.303.593.930)
Thuế TNDN phải trả trong năm liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	-	42.022.382
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	(258.060.200)
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	**(24.519.631.748)**	**(24.519.631.748)**

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 532.482.667.230 VND (31 tháng 12 năm 2018: 533.765.704.968 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2019	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2019
		VND	VND	VND
2018 (**)	2023	11.770.068.770	-	11.770.068.770
2017 (**)	2022	36.656.344.928	-	36.656.344.928
2016 (**)	2021	196.360.679.112	-	196.360.679.112
2015 (*)	2020	162.742.983.321	-	162.742.983.321
2014 (*)	2019	126.235.628.837	1.283.037.738	124.952.591.099
		533.765.704.968	**1.283.037.738**	**532.482.667.230**

(*) Lỗ tính thuế theo Biên bản kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Công ty trong năm như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính		Ảnh hưởng vào báo cáo kết quả hoạt động	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗ tính thuế TNDN được chuyển sang các năm sau (*)	29.252.646.530	46.316.867.828	(17.064.221.298)	(16.964.313.461)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	**29.252.646.530**	**46.316.867.828**	**(17.064.221.298)**	**(16.964.313.461)**

(*) Thuế TNDN hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế được xác định dựa trên ước tính của Công ty về kế hoạch kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (5) năm tiếp theo.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng phải thu khó đòi, lỗ tính thuế TNDN trong năm được chuyển sang khấu trừ thuế trong các năm tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 20%.

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank")	Ngân hàng mẹ
Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Cùng Ngân hàng mẹ
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	Ban lãnh đạo

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank")		
Lãi trái phiếu Agribank phát hành	4.182.065.663	3.940.835.341
Lãi tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn	2.992.880.731	3.647.247.939
Phí lưu ký chứng khoán	-	10.000.000
Phí tư vấn tài chính	1.350.709.159	1.376.847.887
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	2.132.250.926	1.782.871.650
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng	5.330.684.857	5.659.436.376
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp		
Cổ tức được nhận	1.388.160.000	1.589.160.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank")		
Tiền gửi thanh toán	46.191.754.058	14.118.024.314
Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	10.000.000.000
Trái phiếu Agribank	36.325.136.900	36.325.136.900
Lãi dự thu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp	1.357.170.991	1.134.385.328
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	315.616.438	938.082.192
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp		
Giá trị đầu tư của Agriseco	13.191.860.334	17.810.859.051

25. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm nay					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	134.114.535.644	36.368.236.209	6.051.185.716	28.986.048.918	205.520.006.487
Các chi phí trực tiếp	(31.036.663.661)	(11.921.557.718)	(637.044.544)	12.047.587.226	(31.547.678.697)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(57.850.413.603)	(15.687.468.152)	(2.610.183.861)	(12.503.155.684)	(88.651.221.300)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**45.227.458.380**	**8.759.210.339**	**2.803.957.311**	**28.530.480.460**	**85.321.106.490**
Số dư cuối năm					
Tài sản bộ phận	849.269.160.334	620.227.333.345	186.920.000	27.731.341	1.469.711.145.020
Tài sản phân bổ	370.745.800.249	270.758.305.820	81.599.342	12.106.030	641.597.811.441
Tổng tài sản	**1.220.014.960.583**	**890.985.639.165**	**268.519.342**	**39.837.371**	**2.111.308.956.461**
Nợ phải trả bộ phận	(25.343.001)	-	(90.976.450.000)	-	(91.001.793.001)
Nợ phân bổ	(34.854.904.217)	(9.451.707.703)	(1.572.637.131)	(7.533.157.788)	(53.412.406.838)
Tổng công nợ	**(34.880.247.218)**	**(9.451.707.703)**	**(92.549.087.131)**	**(7.533.157.788)**	**(144.414.199.839)**

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm trước					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	126.546.126.825	17.318.420.603	4.696.480.574	34.242.540.200	182.803.568.202
Các chi phí trực tiếp	(23.049.201.016)	(18.159.930.264)	(685.627.033)	29.927.770.757	(11.966.987.556)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(59.544.060.841)	(8.148.879.116)	(2.209.846.576)	(16.112.226.808)	(86.015.013.340)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**43.952.864.968**	**(8.990.388.777)**	**1.801.006.965**	**48.058.084.149**	**84.821.567.306**
Số dư cuối năm					
Tài sản bộ phận	622.701.747.361	730.498.514.472	15.000.000	3.616.890.662	1.356.832.152.495
Tài sản phân bổ	257.115.538.266	301.625.167.341	6.193.548	1.493.425.694	560.240.324.849
Tổng tài sản	**879.817.285.627**	**1.032.123.681.813**	**21.193.548**	**5.110.316.356**	**1.917.072.477.344**
Nợ phải trả bộ phận	(1.605.001)	-	(23.252.650.000)	-	(23.254.255.001)
Nợ phân bổ	(1.614.794)	-	(23.394.527.536)	-	(23.396.142.330)
Tổng công nợ	**(3.219.795)**	**-**	**(46.647.177.536)**	**-**	**(46.650.397.331)**

26. CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 đến 5 năm	3.765.094.500	3.736.972.605
	3.765.094.500	**3.736.972.605**

Cam kết bán chứng khoán

Công ty hiện đã ký kết hợp đồng bán chứng khoán cho nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ chuyển nhượng chứng khoán cho nhà đầu tư theo cam kết trong hợp đồng.

Giá trị các cam kết bán chứng khoán cho nhà đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dưới 1 năm	273.000.000.000	273.000.000.000
	273.000.000.000	**273.000.000.000**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	68.256.885.192	67.815.231.463
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	211.199.953	211.199.953
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**323**	**321**

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công ty không có rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa.

Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản cho vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không phân tích độ nhạy đối với lãi suất do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 239.385.956.091 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 271.193.987.650 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Các khoản cho vay và phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Đồng thời, Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay và phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo nếu cần thiết. Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản cho vay và phải thu tồn đọng và thường xuyên theo dõi và họp Ban Xử lý nợ để đánh giá và đưa ra các biện pháp cụ thể nhằm thu hồi nợ, giảm thiểu rủi ro tín dụng phù hợp với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã trích lập dự phòng như trong Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 7, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng.

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	-	**1.337.343.104.361**	**236.325.136.900**	-	**1.573.668.241.261**
Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ	-	-	100.254.100.000	236.325.136.900	-	336.579.236.900
Giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
Các khoản cho vay	-	-	837.089.004.361	-	-	837.089.004.361
Tài sản tài chính khác	**1.181.678.420.937**	-	**26.800.321.659**	**1.571.241.600**	-	**1.210.049.984.196**
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	579.615.820.937	-	-	-	-	579.615.820.937
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	1.571.241.600	-	1.571.241.600
Phải thu khác	602.062.600.000	-	26.800.321.659	-	-	628.862.921.659
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	**54.169.343.924**	**60.000.000.000**	-	-	**114.169.343.924**
	1.181.678.420.937	**54.169.343.924**	**1.424.143.426.020**	**237.896.378.500**	-	**2.897.887.569.381**
NỢ TÀI CHÍNH						
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	25.343.001	-	-	25.343.001
Chi phí phải trả	-	-	896.369.582	-	-	896.369.582
Phải trả, phải nộp khác	-	-	9.791.747.056	-	-	9.791.747.056
	-	-	**10.713.459.639**	-	-	**10.713.459.639**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**1.181.678.420.937**	**54.169.343.924**	**1.413.429.966.381**	**237.896.378.500**	-	**2.887.174.109.742**

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được Công ty trình bày lại để phù hợp với mục đích so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Mục	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số sau phân loại lại
			VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính	Lỗ sau thuế đã thực hiện	417.1	(429.679.667.701)	(423.142.823.361)
	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	816.003.265	(5.720.841.075)
Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	5.976.255.140.000	4.940.312.740.000
	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	120.222.240.000	100.562.240.000
	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	3.200.270.290.000	2.537.197.860.000
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	3.844.760.000	1.039.787.160.000
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	6.559.900.000	26.219.900.000
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố, tạm giữ của Nhà đầu tư	022.3	-	663.072.430.000
Báo cáo kết quả hoạt động	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	(13.562.930.200)	(14.380.477.987)
	Chi phí lãi vay	52	(817.547.787)	-
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Chi phí lãi vay	06	817.547.787	-
	Lãi vay đã trả	44	(817.547.787)	-
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận đã thực hiện	5.1		
	Tăng năm trước		*67.761.983.284*	*77.722.574.524*
	Giảm năm trước		*3.423.746.900*	-
	Lợi nhuận chưa thực hiện	5.2		
	Giảm năm trước		*(3.423.746.900)*	*(9.960.591.240)*

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 đã được Agriseco công bố tại địa chỉ website

https://agriseco.com.vn/InvestorRelations/IRDetail/622585-agriseco-cong-bo-bao-cao-tai-chinh-kiem-toan-nam-2019

Trân trọng!

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐINH NGỌC PHƯƠNG